

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No.: 260/2020/TB-SSIAM-NVQ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2020
Ha Noi, 17 April 2020

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSVFL
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Lê Thị Lệ Hằng
- Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure* (*):

Báo cáo tài chính Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD Quý I/2020

Financial statements of SSIAM VNFIN LEAD ETF Q1/2020 

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 17/04/2020 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 17 April 2020 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tài chính Quỹ ETF SSIAM

VNFIN LEAD QI/2020

Financial statements of SSIAM VNFIN

LEAD ETF QI/2020

Người công bố thông tin
Publisher



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng



Phụ lục số 07. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
As at 31 Mar 2020

- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 2 **Ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
- 3 **Tên Quỹ:** **QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
Fund name: ETF SSIAM VNFIN LEAD
- 4 **Ngày lập báo cáo:** **08/04/2020**
Reporting Date: 08 Apr 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	439,048,420		
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	439,048,420		
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	438,886,801		
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivativ	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5	161,619		
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	183,757,810,500		
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	183,757,810,500		
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			

	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác/ Other Investments	2205.8			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	27,032,479		
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2	17,741,940		
	Trả trước phí đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3	9,290,539		
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	184,223,891,399		
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	240,797,194		
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			

112
N HÀ
MẠI C
I THU
T N
KIỂM

19 -
CÔNG
CH NHIỆ
QUẢN L
SS
KIỂM

✕

	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	125,421,593		
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000		
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000		
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20,000,000		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	7,826,932		
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	6,258,621		
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	3,849,734		
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	48,483,610		
	Phải trả khác Other payable	2215.17	6,956,704		
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	2,213,113		
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.17.3	1,185,893		
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.17.4			

37-C
NG
PHÂN
ÔNG
AM
T PHA

C.T.
GTY
M HUU
Y Q
I
TP.

✱



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2020 / Quarter 1 of 2020

- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 2 **Ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
- 3 **Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Fund name: ETF SSIAM VNFIN LEAD
- 4 **Ngày lập báo cáo:** 08/04/2020
Reporting Date: 08 Apr 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2020 Quarter 1 of 2020	Quý 4 năm 2019 Quarter 4 of 2019 (*)	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	8,047,750		8,047,750
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221			
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1			
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	8,047,750		8,047,750
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	8,047,750		8,047,750
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	319,750,820		319,750,820
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	154,214,121		154,214,121

2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	33,329,778		33,329,778
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	24,137,931		24,137,931
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2,146,117		2,146,117
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	407,799		407,799
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	6,637,931		6,637,931
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	78,505,757		78,505,757
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	19,913,792		19,913,792
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	6,258,621		6,258,621
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	3,849,734		3,849,734
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	48,483,610		48,483,610
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	7,826,932		7,826,932
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5,000,000		5,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	5,000,000		5,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	2,213,113		2,213,113

H

	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	2,213,113		2,213,113
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5			
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	30,609,007		30,609,007
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	30,609,007		30,609,007
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	8,052,112		8,052,112
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	6,525,219		6,525,219
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2			
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	1,185,893		1,185,893
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	341,000		341,000
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7			
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(311,703,070)		(311,703,070)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(81,496,038,000)		(81,496,038,000)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	2,502,622,409		2,502,622,409
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	302,814,909		302,814,909
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3	2,199,807,500		2,199,807,500
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(83,998,660,409)		(83,998,660,409)

7-C.T.T
G
PHẦN
ING
IM
T.P.H.A.N.G

C.T.T.
S.T.Y
M.H.U.U.T
Y.Q.U
S.I
1-TP.V

✱

V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(81,807,741,070)		(81,807,741,070)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238			
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	183,983,094,205		183,983,094,205
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(81,807,741,070)		(81,807,741,070)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	265,790,835,275		265,790,835,275
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1			
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2	265,790,835,275		265,790,835,275
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	183,983,094,205		183,983,094,205
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 24/02/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
Fund Registration Certificate was granted on 24/02/2020, so data for 2019 is left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Lợi Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng





Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 / As at 31 Mar 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
3	Tên Quỹ:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
	Fund name:	ETF SSIAM VNFIN LEAD
4	Ngày lập báo cáo:	08/04/2020
	Reporting Date:	08 Apr 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/ Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	BID	2246.1	216,270.00	30,850	6,671,929,500	3.62%
2	BVH	2246.2	29,370.00	37,000	1,086,690,000	0.59%
3	CTG	2246.3	857,070.00	17,200	14,741,604,000	8.00%
4	EIB	2246.4	758,280.00	14,650	11,108,802,000	6.03%
5	HCM	2246.5	72,090.00	11,150	803,803,500	0.44%
6	HDB	2246.6	982,560.00	17,800	17,489,568,000	9.49%
7	MBB	2246.7	1,871,670.00	13,550	25,361,128,500	13.77%
8	SSI	2246.8	379,140.00	11,600	4,398,024,000	2.39%
9	STB	2246.9	2,309,550.00	7,300	16,859,715,000	9.15%
10	TCB	2246.10	1,759,530.00	15,000	26,392,950,000	14.33%
11	VCB	2246.11	435,210.00	62,000	26,983,020,000	14.65%
12	VPB	2246.12	1,879,680.00	16,950	31,860,576,000	17.29%
	Tổng	2247	11,550,420.00		183,757,810,500	99.75%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	11,550,420.00		183,757,810,500	99.75%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				

1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	11,550,420.00		183,757,810,500	99.75%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			17,741,940	0.01%
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			9,290,539	0.01%
	Tổng Total	2257			27,032,479	0.01%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			439,048,420	0.24%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			439,048,420	0.24%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			439,048,420	0.24%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			184,223,891,399	100.00%

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng



Phụ lục số 07. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH TÀI SẢN CỦA QUỸ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

Quý 01 năm 2020 / Quarter I 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Fund name: ETF SSIAM VNFIN LEAD
Ngày lập báo cáo: 08/04/2020
Reporting Date: 08-Apr-20

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO VỀ CÁC GIAO DỊCH TÀI SẢN CỦA QUỸ / REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								

Đơn vị tính/Currency: VND



3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (Detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện cố vấn quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG
NGÂN HÀNG THỰC NGHIỆP THƯƠNG VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG TÂM
Hoàn Kiếm
Phân

Đại diện cố vấn quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
SSI
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ SSI
Hoàn Kiếm
Phân

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đề Thị Đề Hoàng

C.T.C.P
PHÂN



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo về hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 1 năm 2020 / Quarter 1 of 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
3	Tên Quỹ:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
	Fund name:	ETF SSIAM VNFIN LEAD
4	Ngày lập báo cáo:	08/04/2020
	Reporting Date:	08 Apr 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VI

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2020 Quarter 1 of 2020	Quý 4 năm 2019 Quarter 4 of 2019 (***)
1	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.27%	
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.06%	
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.13%	
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.01%	



✱

5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.55%	
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	42.25%	
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274		
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275		
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	267,000,000,000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	26,700,000	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	267,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	26,700,000	
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	267,000,000,000	
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	267,000,000,000	
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	267,000,000,000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	26,700,000	

11243
IN HÀN
MẠI CỔ
AI THỰC
IẾT NA
KIỂM

19-1
CÔNG
NHẬN
ẢNH L
SS
KIỂM

4

4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	1.87%	
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.63%	
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	95.88%	
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	48	
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	6,890.75	
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	8,980	

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

(***) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 24/02/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
Fund Registration Certificate was granted on 24/02/2020, so data for 2019 is left blank.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Lê Thị Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lê Hằng





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 1 năm 2020 / Quarter 1 of 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

ETF SSIAM VNFIN LEAD

08/04/2020

08 Apr 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2020 YEAR 2020		NĂM 2019 YEAR 2019 (*)	
			Quý 1 năm 2020 Quarter 1 of 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý 1 năm 2019 Quarter 1 of 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		(81,487,990,250)	(81,487,990,250)		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02					
Cổ tức được chia Dividend income	02.1					
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		8,047,750	8,047,750		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		8,047,750	8,047,750		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		2,502,622,409	2,502,622,409		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		302,814,909	302,814,909		
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2					
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		2,199,807,500	2,199,807,500		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(83,998,660,409)	(83,998,660,409)		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					

1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		30,609,007	30,609,007	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		30,609,007	30,609,007	
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		30,609,007	30,609,007	
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		289,141,813	289,141,813	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		154,214,121	154,214,121	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		26,691,847	26,691,847	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		24,137,931	24,137,931	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		2,146,117	2,146,117	
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		407,799	407,799	
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4				
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		6,637,931	6,637,931	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		19,913,792	19,913,792	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		6,258,621	6,258,621	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		52,333,344	52,333,344	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		3,849,734	3,849,734	
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		48,483,610	48,483,610	
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		7,826,932	7,826,932	
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9				
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		15,265,225	15,265,225	

Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		5,000,000	5,000,000		
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		2,213,113	2,213,113		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06		6,525,219	6,525,219		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		1,185,893	1,185,893		
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		341,000	341,000		
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11					
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13					
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(81,807,741,070)	(81,807,741,070)		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(81,807,741,070)	(81,807,741,070)		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31					
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32					
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX	41		(81,807,741,070)	(81,807,741,070)		

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 24/02/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
Fund Registration Certificate was granted on 24/02/2020, so data for 2019 is left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lương Thái Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2020 / As at 31 Mar 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Fund Management Company:

SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Supervising bank:

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM

Tên Quỹ:

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Fund name:

ETF SSIAM VNFIN LEAD

Ngày lập báo cáo:

08/04/2020

Reporting Date:

08 Apr 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019 (*)
I	I.TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		439,048,420	
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		438,886,801	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		438,886,801	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		161,619	
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		183,757,810,500	
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		183,757,810,500	
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		183,757,810,500	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			

	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
	Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		27,032,479	
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136			
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1			
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		27,032,479	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1			
	Các tài sản khác Other assets	137.2		27,032,479	

24

	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1		17,741,940	
	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2		9,290,539	
	Các khoản khác Others	137.3			
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		184,223,891,399	
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
	Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
	Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316		9,012,825	
	Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		7,826,932	
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5			
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		1,185,893	
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		226,013,558	
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		125,421,593	
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		20,000,000	

✍

	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20,000,000	
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16,500,000	
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5,500,000	
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Tranfer agency fee	319.5		6,258,621	
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		3,849,734	
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		48,483,610	
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		5,770,811	
10.1	10.1 Phải trả phí bảo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		2,213,113	
10.3	10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		3,557,698	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		3,557,698	
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
	Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		240,797,194	
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		183,983,094,205	
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		267,000,000,000	
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		267,000,000,000	
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413			
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(1,209,164,725)	
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(81,807,741,070)	
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1			
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(81,807,741,070)	

T.T.T.
 TY
 HỮU H
 QUỸ
 I
 TP. HA

OK

IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		6,890.75	
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		26,700,000	

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 24/02/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
Fund Registration Certificate was granted on 24/02/2020, so data for 2019 is left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hg Hoa
Lương Thái Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng





Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ
 hoán đổi danh mục)

(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 1 năm 2020 / Quarter 1 of 2020

Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Ngân hàng giám sát:

Supervising Bank

Kỳ báo cáo:

Reporting date:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM

08/04/2020

08 Apr 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 1 năm 2020 Quarter 1 of 2020	Quý 4 năm 2019 Quarter 4 of 2019 (*)
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060		
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(81,807,741,070)	
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(81,807,741,070)	
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	265,790,835,275	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	265,790,835,275	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	183,983,094,205	
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	6,890.75	

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 24/02/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
 Fund Registration Certificate was granted on 24/02/2020, so data for 2019 is left blank.

Người lập

(Ký, họ tên)

Lương Thái Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Mai Huyền Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Thị Lệ Hằng



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 / As at 31 Mar 2020

- 1 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 2 **Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
- 3 **Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Fund name: ETF SSIAM VNFIN LEAD
- 4 **Ngày lập báo cáo:** 08/04/2020
Reporting Date: 08 Apr 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	BID	2246.1	216,270	30,850	6,671,929,500	3.62%
2	BVH	2246.2	29,370	37,000	1,086,690,000	0.59%
3	CTG	2246.3	857,070	17,200	14,741,604,000	8.00%
4	EIB	2246.4	758,280	14,650	11,108,802,000	6.03%
5	HCM	2246.5	72,090	11,150	803,803,500	0.44%
6	HDB	2246.6	982,560	17,800	17,489,568,000	9.49%
7	MBB	2246.7	1,871,670	13,550	25,361,128,500	13.77%
8	SSI	2246.8	379,140	11,600	4,398,024,000	2.39%
9	STB	2246.9	2,309,550	7,300	16,859,715,000	9.15%
10	TCB	2246.10	1,759,530	15,000	26,392,950,000	14.33%
11	VCB	2246.11	435,210	62,000	26,983,020,000	14.65%
12	VPB	2246.12	1,879,680	16,950	31,860,576,000	17.29%
	Tổng Total	2247	11,550,420		183,757,810,500	99.75%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	11,550,420		183,757,810,500	99.75%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
1		2251				
	Tổng Total	2252				

IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	11,550,420		183,757,810,500	99.75%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			17,741,940	0.01%
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			9,290,539	0.01%
	Tổng Total	2257			27,032,479	0.01%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			439,048,420	0.24%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			439,048,420	0.24%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			439,048,420	0.24%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	11,550,420		184,223,891,399	100.00%

19 - C.)
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
ẢN LÝ Q
SSI
KIỂM - TP

✱

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phải sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường / 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Lương Thái Hòa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 1 năm 2020 / Quarter 1 of 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

ETF SSIAM VNFIN LEAD

08/04/2020

08 Apr 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 1 năm 2020 Quarter 1 of 2020	Quý 4 năm 2019 Quarter 4 of 2019 (*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		(81,807,741,070)	
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	1.1			
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	1.2		(2,199,807,500)	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	2		84,013,444,045	
(-) Lãi) hoặc (+) lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	3		83,998,660,409	
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	3.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	3.2		83,998,660,409	
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	4		14,783,636	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	5		5,895,475	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(26,598,845,409)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	6			



Handwritten signature

(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	7			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	8		(27,032,479)	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	9			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		226,013,558	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19		(26,393,968,855)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		675,018,775	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32			
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36		26,157,998,500	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30		26,833,017,275	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40		439,048,420	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51			

- C.T.
NG TY
IỂM HỮU
LÝ QU
SI
A - TP. H

7

-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52			
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1			
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	52.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55		439,048,420	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		439,048,420	
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		438,886,801	
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1		438,886,801	
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	57.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59		161,619	
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		439,048,420	
Khác Others	80			

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 24/02/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
Fund Registration Certificate was granted on 24/02/2020, so data for 2019 is left blank.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hyth
Lương Thái Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ME

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lê Hằng





Mẫu số B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19/12/2019 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD số 42/GCN-UBCK ngày 24/02/2020.

Vào ngày 18/03/2020, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 101/QĐ-SGDHCM ngày 11/03/2020.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 262.000.000.000 (hai trăm sáu hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 262 (hai trăm sáu hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 262.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD hướng tới bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số Tham Chiếu VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn. Chỉ số VNFIN LEAD bao gồm ít nhất 10 công ty được lựa chọn theo khối lượng giao dịch và tỷ suất quay vòng trong rổ chứng khoán của chỉ số VNAllShare Financials Index, đáp ứng các tiêu chí của Bộ chỉ số. Chỉ số VNFIN LEAD do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Để mô phỏng Chỉ Số Tham Chiếu, Quỹ sẽ đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu trong danh mục của chỉ số VNFIN LEAD phù hợp với cơ cấu, tỷ trọng của các cổ phiếu trong rổ VNFIN LEAD, đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu của Quỹ không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của pháp luật. Khi Chỉ Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh Danh Mục Đầu Tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.



Handwritten signature

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

- a) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- b) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;
- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan Của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;
- d) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu theo quy định tại Điều 12 Thông Tư 229/2012/TT-BTC (“Thông tư 229”) về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
- e) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

- *Trái phiếu niêm yết*
Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết

cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

- ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

(*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

Công cụ thị trường tiền tệ:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu. Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Cổ phiếu

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.

- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phần, phần vốn góp khác*
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
 - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
 - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

Chứng khoán phái sinh

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.
- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch*
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

v) Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích lập dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
 - Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
 - Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu, đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
 - Các khoản cho vay và phải thu
 - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i) **Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

ii) **Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

i) **Vốn góp phát hành**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

ii) **Vốn góp mua lại**

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

iii) **Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13. Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng

	31/03/2020 (VND)	31/12/2019 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	438.886.801	
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	0	
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	0	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	0	
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	161.619	
Cộng	439.048.420	

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
	(VND)	(VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	(VND)
Cổ phiếu	267.756.470.909	183.757.810.500	0	83.998.660.409	183.757.810.500
Tổng cộng:	267.756.470.909	183.757.810.500	0	83.998.660.409	183.757.810.500

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở :

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.65% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF VFMVN30/ năm tài chính. Giá dịch vụ này được trả cho Công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VFMVN30.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Giám sát	0,02% NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Lưu ký	0,06 % NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm, tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,065% NAV/năm nếu NAV dưới 500 tỷ đồng
	0,055% NAV/năm nếu NAV từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng
	0,040% NAV/năm nếu NAV từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng
	0,030% NAV/năm nếu NAV từ 2.000 tỷ đồng trở lên
	Tối thiểu là 195.000.000 VND /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm
	Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên hàng năm là 10.000.000 đồng.

5.3.5. Các loại chi phí khác của Quỹ

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ		26.700.000	26.700.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND		267.000.000.000	267.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND		-1.209.164.725	0
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND		265.790.835.275	267.000.000.000
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ		0	0
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND		0	0
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND		0	0
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND		0	0
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ		26.700.000	26.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND		265.790.835.275	267.000.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND		-81.807.741.070	-81.807.741.070
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND		183.983.094.205	185.192.258.930
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ		6.891,75	6.936,04
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]			689.075.259	693.603.966

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2019 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/03/2020 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối			-81,807,741,070

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Lương Thái Hà

Kế toán trưởng

Mai Huyền Ngọc

Tổng Giám đốc





Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Quý 1 năm 2020 / Quarter 1 of 2020

1 Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
2 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM
3 Tên Quỹ:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
Fund name:	ETF SSIAM VNFIN LEAD
4 Kỳ báo cáo:	08/04/2020
Reporting Date:	08 Apr 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/03/2020	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/12/2019 (*)
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/of fund	2102		
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2102.1		
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2103		
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2104		
	Của quỹ/of fund	2105	183,983,094,205	
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2105.1	689,075,259	
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2106	6,890.75	
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó	2107		
	Change of net asset value per certificate during the period, in which			
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	2108	(3,063.96)	
	Change due to investment activities			
	Thay đổi Giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ	2109	9,954.71	
	Change of net asset value related to investors during the period			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	2109.1		
	Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period			
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	2109.2	9,954.71	
	Change of NAV due to subscription, redemption during the period			
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2110		
	Highest/ lowest Net asset value for 52 weeks			
	Giá trị cao nhất/highest value (VND)	2111	273,612,072,083	
	Giá trị thấp nhất/lowest value (VND)	2112	183,983,094,205	
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ	2114		
	Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate			
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2115		
B.2	Giá trị cuối kỳ/Closing balance	2116	8,980.00	
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước	2117	8,980.00	
	Change of market price from this period to last period			
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	2118		
	Variance between Market price and Net asset value of one Fund Certificate			
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2119	2,089.25	
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))	2120	30.32%	
	Relative variance (discount (-)/surplus (+))			
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2121		
	Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks			
	Giá trị cao nhất/Highest value (VND)	2122	11,340.00	
	Giá trị thấp nhất/Lowest value (VND)	2123	8,980.00	

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 24/02/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
 Fund Registration Certificate was granted on 24/02/2020, so data for 2019 is left blank.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (Quỹ) cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 02 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Quỹ đã hoán đổi Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan. Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện giao dịch hoán đổi 267 lô chứng chỉ quỹ tương đương phát hành 26.700.000 đơn vị quỹ. Quỹ không phát sinh hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ.

d) Trong giai đoạn này: Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Chức danh)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Lữ Thanh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thùy Dương